

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 75/2026/QĐ-UBND

Thái Nguyên, ngày 19 tháng 6 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH
Phân cấp thực hiện một số nhiệm vụ
trong lĩnh vực đất đai trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Đất đai số 31/2024/QH15;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 29/6/2024;

Căn cứ Nghị quyết số 190/2025/QH15 của Quốc hội quy định về việc xử lý một số vấn đề liên quan đến sắp xếp tổ chức bộ máy nhà nước;

Căn cứ Nghị quyết số 254/2025/QH15 của Quốc hội quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Nghị định số 101/2024/NĐ-CP ngày 29 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định về điều tra cơ bản đất đai, đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 151/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực đất đai;

Căn cứ Nghị định số 226/2025/NĐ-CP ngày 15 tháng 8 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 49/2026/NĐ-CP ngày 31 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Nghị quyết số 254/2025/QH15 của Quốc hội quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 5674/TTr-SNNMT ngày 25 tháng 5 năm 2026, Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên ban hành Quyết định phân cấp thực hiện một số nhiệm vụ trong lĩnh vực đất đai trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định việc phân cấp cho Ủy ban nhân dân cấp xã, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện một số nhiệm vụ trong lĩnh vực đất đai trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên theo quy định tại khoản 1 Điều 14 Nghị định số 49/2026/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Nghị quyết số 254/2025/QH15 của Quốc hội quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Cơ quan nhà nước, người sử dụng đất, tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc thực hiện nhiệm vụ trong lĩnh vực đất đai trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

Điều 3. Phân cấp thẩm quyền cho Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện một số nhiệm vụ thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh quy định tại khoản 1 Điều 14 Nghị định số 49/2026/NĐ-CP

1. Quyết định thu hồi đất thuộc các trường hợp quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 83 Luật Đất đai, khoản 1 và khoản 2 Điều 3 Nghị quyết số 254/2025/QH15;

Quyết định thu hồi đất liên quan đến quy định tại điểm b khoản 3, khoản 5, điểm b khoản 6 Điều 87 và khoản 7 Điều 91 Luật Đất đai;

Quyết định thu hồi đất theo quy định của pháp luật đối với trường hợp quy định tại điểm c khoản 2 Điều 142 Luật Đất đai mà thuộc thẩm quyền giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất phân cấp cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã tại khoản 1 Điều 4 Quyết định này.

2. Ban hành Thông báo thu hồi đất quy định tại điểm a khoản 2 Điều 87 Luật Đất đai.

3. Quyết định phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư quy định tại điểm c khoản 3 Điều 87 Luật Đất đai.

4. Phê duyệt phương án cưỡng chế quyết định thu hồi đất và kinh phí cho hoạt động cưỡng chế quy định tại điểm b khoản 5 Điều 89 Luật Đất đai.

5. Quyết định phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư quy định tại khoản 3 Điều 3 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất.

6. Phê duyệt phương án cưỡng chế thực hiện quyết định giải quyết tranh chấp đất đai quy định tại điểm b khoản 6 Điều 108 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai.

Điều 4. Phân cấp thẩm quyền cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện một số nhiệm vụ thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh quy định tại khoản 1 Điều 14 Nghị định số 49/2026/NĐ-CP

1. Quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất đối với cá nhân quy định tại điểm a khoản 2 Điều 123 Luật Đất đai; quyết định giao đất nông nghiệp cho cá nhân quy định tại điểm b khoản 2 Điều 178 Luật Đất đai; quyết định giao đất đối với cộng đồng dân cư quy định tại điểm b khoản 2 Điều 123 Luật Đất đai; quyết định giao đất không thu tiền sử dụng đất đối với các trường hợp quy định tại Điều 118 Luật Đất đai.

Quyết định điều chỉnh, gia hạn sử dụng đất đối với trường hợp người sử dụng đất đã có quyết định giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất mà đến nay thuộc thẩm quyền giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã.

2. Chấp thuận phương án sử dụng đất nông nghiệp của tổ chức kinh tế quy định tại khoản 6 Điều 45 Luật Đất đai; phê duyệt phương án sử dụng đất lúa của cá nhân quy định tại khoản 7 Điều 45 Luật Đất đai.

3. Phê duyệt phương án bố trí lại diện tích đất ở thành khu dân cư đối với trường hợp quy định tại điểm d khoản 2 Điều 142 Luật Đất đai mà thuộc thẩm quyền giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất phân cấp cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã tại khoản 1 Điều này.

4. Công nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất quy định tại điểm b khoản 1 Điều 136 và điểm d khoản 2 Điều 142 Luật Đất đai mà thuộc thẩm quyền giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất phân cấp cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã tại khoản 1 Điều này.

5. Phê duyệt phương án góp quyền sử dụng đất, điều chỉnh lại đất đai quy định tại điểm b khoản 3 Điều 219 Luật Đất đai đối với trường hợp quy định tại điểm b khoản 2 Điều 219 Luật Đất đai.

6. Quyết định thành lập Hội đồng bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đối với từng dự án quy định tại điểm c khoản 2 Điều 86 Luật Đất đai.

7. Có văn bản chấp thuận hoặc không chấp thuận về phương án sử dụng đất nông nghiệp quy định tại khoản 2 Điều 78 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP.

8. Quyết định hình thức sử dụng đất quy định tại điểm a khoản 2 Điều 142 Luật Đất đai đối với trường hợp Nhà nước giao đất không thu tiền sử dụng đất quy định tại Điều 118 Luật Đất đai.

9. Quyết định chuyển hình thức thuê đất sang hình thức giao đất không thu tiền sử dụng đất theo quy định tại khoản 4 Điều 118 Luật Đất đai và điểm c khoản 9 Điều 4 Nghị quyết số 254/2025/QH15.

10. Giao cho tổ chức phát triển quỹ đất quản lý, khai thác quỹ đất đối với trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 113 Luật Đất đai.

11. Ban hành quyết định kiểm đếm bắt buộc quy định tại điểm đ khoản 2 Điều 87 Luật Đất đai.

12. Ban hành quyết định cưỡng chế thực hiện quyết định kiểm đếm bắt buộc quy định tại khoản 3 Điều 88 Luật Đất đai.

13. Ban hành quyết định cưỡng chế thực hiện quyết định thu hồi đất quy định tại khoản 3 Điều 89 Luật Đất đai; ban hành quyết định thành lập Ban cưỡng chế thu hồi đất quy định tại điểm a khoản 4 Điều 89 Luật Đất đai.

14. Quyết định thành lập Ban cưỡng chế kiểm đếm bắt buộc quy định tại khoản 1 Điều 36 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP.

15. Chấp thuận hoặc không chấp thuận, gia hạn phương án sử dụng đất kết hợp vào mục đích thương mại, dịch vụ đối với cá nhân quy định tại khoản 4 Điều 218 Luật Đất đai.

Điều 5. Trách nhiệm của cơ quan, người có thẩm quyền được phân cấp

Cơ quan, người có thẩm quyền được phân cấp có trách nhiệm thực hiện chức năng, nhiệm vụ quản lý nhà nước trong lĩnh vực đất đai đối với các nhiệm vụ đã được phân cấp thẩm quyền tại Quyết định này và tiếp tục thực hiện, giải quyết các vấn đề phát sinh đối với các nhiệm vụ do cơ quan, người có thẩm quyền thực hiện trước ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành theo quy định của pháp luật về đất đai.

Điều 6. Hiệu lực thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2026 và được thực hiện đến hết ngày 28 tháng 02 năm 2027.

2. Quy định chuyển tiếp đối với các trường hợp đã tiếp nhận, đang thực hiện theo thẩm quyền trước ngày 31 tháng 01 năm 2026 đến trước ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành mà chưa giải quyết đến kết quả cuối cùng:

a) Trường hợp cùng cơ quan, người có thẩm quyền giải quyết thì tiếp tục thực hiện theo thẩm quyền kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành;

b) Trường hợp khác cơ quan, người có thẩm quyền giải quyết thì người sử dụng đất được quyền lựa chọn tiếp tục thực hiện ở cơ quan, người có thẩm quyền đang giải quyết hoặc nộp lại hồ sơ tại cơ quan, người có thẩm quyền theo Quyết định này.

3. Trong quá trình thực hiện, nếu có phát sinh vướng mắc thì các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân các xã, phường, tổ chức, cá nhân có liên quan phản ánh kịp thời về Sở Nông nghiệp và Môi trường để được hướng dẫn hoặc tổng hợp, trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét sửa đổi, bổ sung cho phù hợp.

4. Trong thời gian thực hiện thẩm quyền theo quy định tại Quyết định này, trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật được viện dẫn tại Quyết định này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì áp dụng các văn bản được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế đó.

Điều 7. Tổ chức thực hiện

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành thuộc tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Thị Loan